



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 05/2019/CBTT-HĐQT  
V/v CBTT báo cáo tài chính đã được kiểm  
toán năm 2018

Gia Lai; ngày 26 tháng 03 năm 2019

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

### CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 0269 3 756096 Fax: 0269 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 0269 3 756093.

Fax: 0269 3 756097.

Loại công bố thông tin:  24h  72 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "[www.sesan4a.com.vn](http://www.sesan4a.com.vn) - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- . Như trên.
- . CT.HĐQT (b/cáo)
- . Lưu VP, HĐQT

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Bình



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY  
ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 28



## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16/12/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26/04/2016 của Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 27/05/2016.

**Vốn điều lệ:** 422.000.000.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018:** 422.000.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269.756.096
- Fax: (84) 0269.756.097
- Website: [www.sesan4a.com.vn](http://www.sesan4a.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 61 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

• Ông Nguyễn Sinh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018
• Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018
• Ông Nguyễn Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018
• Ông Nguyễn An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018
• Ông Thái Như Hiệp	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018

### **Ban Kiểm soát**

• Bà Lê Thị Tuyết Lan	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
• Ông Lê Văn Thuyết	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09/04/2018
• Ông Đỗ Tiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 02/05/2015

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Nguyễn Bình	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 09/04/2018
• Ông Trần Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2012
• Bà Vũ Thị Hậu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/01/2011

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng quản trị



*Nguyễn Sinh*

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 14 tháng 03 năm 2019



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dong.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 293/2019/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê san 4A

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 10/03/2019 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê san 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

  
**Lâm Quang Tú** - Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1  
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2019



**Lê Vĩnh Hà** - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>85.160.850.855</b>	<b>150.149.583.122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>31.121.641.929</b>	<b>118.808.399.506</b>
1. Tiền	111	5	20.865.995.884	6.235.675.243
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	10.255.646.045	112.572.724.263
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.131.805.556</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.000.000.000	2.131.805.556
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.379.945.963</b>	<b>26.943.248.709</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	42.099.379.706	24.306.908.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	444.900.000	395.400.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	1.835.666.257	2.240.940.322
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.569.288.674</b>	<b>1.580.154.165</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.569.288.674	1.580.154.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.089.974.289</b>	<b>685.975.186</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.089.974.289	685.975.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.037.661.375.687</b>	<b>1.086.177.003.769</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.031.329.724.783</b>	<b>1.078.909.642.369</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.027.929.724.783	1.075.509.642.369
- Nguyên giá	222		1.386.845.434.535	1.386.792.285.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.915.709.752)	(311.282.643.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>80.000.000</b>	<b>80.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80.000.000	80.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.251.650.904</b>	<b>7.187.361.400</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	15	6.251.650.904	7.187.361.400
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.122.822.226.542</b>	<b>1.236.326.586.891</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>643.116.866.557</b>	<b>708.262.692.371</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>91.225.966.557</b>	<b>88.156.842.371</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.368.050	4.573.547
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	8.314.383.738	11.686.204.098
3. Phải trả người lao động	314		1.136.350.000	1.201.000.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	877.451.011	909.232.299
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.892.111.125	1.529.149.375
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	78.075.000.000	72.039.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		928.302.633	787.683.052
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>551.890.900.000</b>	<b>620.105.850.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	551.890.900.000	620.105.850.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>479.705.359.985</b>	<b>528.063.894.520</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>479.705.359.985</b>	<b>528.063.894.520</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	15.026.367.939	14.026.367.939
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	42.678.992.046	92.037.526.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	42.678.992.046	92.037.526.581
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.122.822.226.542</b>	<b>1.236.326.586.891</b>



Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	307.491.761.323	286.030.187.288
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		307.491.761.323	286.030.187.288
4. Giá vốn hàng bán	11	22	106.701.394.598	94.963.355.116
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>200.790.366.725</u>	<u>191.066.832.172</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.543.665.072	5.336.467.457
7. Chi phí tài chính	22	24	56.732.315.833	50.517.934.648
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		45.893.265.833	50.453.633.448
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.571.350.236	6.832.236.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>138.030.365.728</u>	<u>139.053.128.672</u>
11. Thu nhập khác	31	26	360.000.000	2.888.727.273
12. Chi phí khác	32	27	680.475	131.232.266
13. Lợi nhuận khác	40		<u>359.319.525</u>	<u>2.757.495.007</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>138.389.685.253</u>	<u>141.810.623.679</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.090.693.207	7.573.097.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>131.298.992.046</u>	<u>134.237.526.581</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.111	3.124
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29	3.111	3.124

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

  
Vũ Thị Hậu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	Mã số	minh		
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		291.349.514.670	314.578.306.324
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(9.647.346.221)	(7.536.824.722)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.931.077.542)	(7.639.683.844)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(45.986.590.365)	(50.561.721.874)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(10.311.857.489)	(3.002.104.239)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.750.252.114	40.731.782.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(95.673.302.343)	(78.625.751.119)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>161.549.592.824</b>	<b>207.944.003.338</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(2.532.794.781)	(8.216.750.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		327.272.727	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.038.993.629)	(69.605.722.325)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		52.170.799.185	86.686.397.479
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.060.604.347	4.012.208.643
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(13.112.151)</b>	<b>12.876.133.797</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.346.200.000)	(70.123.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(176.877.038.250)	(108.842.738.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(249.223.238.250)</b>	<b>(178.965.738.100)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(87.686.757.577)</b>	<b>41.854.399.035</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		118.808.399.506	76.954.000.471
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>31.121.641.929</b>	<b>118.808.399.506</b>



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16/12/2013.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

**4.7 Tài sản cố định vô hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

**4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

**4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

**4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMD SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.19 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Dự án Nhà máy thủy điện Sê San 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
  - Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
  - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17/07/2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	756.568.533	318.557.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.109.427.351	5.917.117.778
<b>Cộng</b>	<b>20.865.995.884</b>	<b>6.235.675.243</b>

**6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	10.255.646.045	112.572.724.263
<b>Cộng</b>	<b>10.255.646.045</b>	<b>112.572.724.263</b>

**7. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.131.805.556	2.131.805.556
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.131.805.556</b>	<b>2.131.805.556</b>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	42.099.379.706	24.270.908.387
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	-	36.000.000
<b>Cộng</b>	<b>42.099.379.706</b>	<b>24.306.908.387</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH XD&TM điện năng	395.400.000	395.400.000
Công ty TNHH MTV Kiểm toán và Kế toán AAC	49.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>444.900.000</b>	<b>395.400.000</b>

**10. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	60.906.057	-	577.845.332	-
Tạm ứng	1.774.760.200	-	1.659.094.990	-
Phải thu khác	-	-	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.835.666.257</b>	<b>-</b>	<b>2.240.940.322</b>	<b>-</b>

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.569.288.674	-	1.580.154.165	-
<b>Cộng</b>	<b>1.569.288.674</b>	<b>-</b>	<b>1.580.154.165</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ vay tại ngày 31/12/2018.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 31/12/2018 là 0 đồng.

**12. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Phí Bảo hiểm rủi ro tài sản	410.566.895	408.242.436
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	5.058.983.000	-
Bổ sung hoàn thiện hệ thống SCADA, AGC	566.666.667	-
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	53.757.727	-
Chi phí sửa chữa tài sản	-	277.732.750
<b>Cộng</b>	<b>6.089.974.289</b>	<b>685.975.186</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	448.069.189.525	924.414.521.761	14.085.637.180	222.937.516	1.386.792.285.982
Mua sắm trong năm	-	831.767.273	1.701.027.508	-	2.532.794.781
T/lý, nhượng bán	-	-	2.444.027.180	35.619.048	2.479.646.228
<b>Số cuối năm</b>	<b>448.069.189.525</b>	<b>925.246.289.034</b>	<b>13.342.637.508</b>	<b>187.318.468</b>	<b>1.386.845.434.535</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	72.610.150.143	232.121.190.713	6.328.365.241	222.937.516	311.282.643.613
Khấu hao trong năm	11.027.649.156	37.361.686.112	1.723.377.099	-	50.112.712.367
T/lý, nhượng bán	-	-	2.444.027.180	35.619.048	2.479.646.228
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>83.637.799.299</b>	<b>269.482.876.825</b>	<b>5.607.715.160</b>	<b>187.318.468</b>	<b>358.915.709.752</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	375.459.039.382	692.293.331.048	7.757.271.939	-	1.075.509.642.369
<b>Số cuối năm</b>	<b>364.431.390.226</b>	<b>655.763.412.209</b>	<b>7.734.922.348</b>	<b>-</b>	<b>1.027.929.724.783</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.015.818.005.023 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 4.632.167.804 đồng.

**14. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>

- Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.
- Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	6.251.650.904	7.187.361.400
	<u>6.251.650.904</u>	<u>7.187.361.400</u>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.033.171.313	29.793.772.582	30.298.737.881	1.528.206.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.363.803.098	7.090.693.207	10.311.857.489	2.142.638.816
Thuế thu nhập cá nhân	67.680.487	2.394.507.043	2.377.457.144	84.730.386
Thuế tài nguyên	2.128.499.308	31.400.374.568	32.010.160.306	1.518.713.570
Các loại thuế khác	2.093.049.892	13.139.377.380	12.192.332.320	3.040.094.952
<b>Cộng</b>	<u>11.686.204.098</u>	<u>83.818.724.780</u>	<u>87.190.545.140</u>	<u>8.314.383.738</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước lãi vay	815.234.468	908.559.000
Chi phí thuê đường truyền	61.543.244	-
Các khoản trích trước khác	673.299	673.299
<b>Cộng</b>	<u>877.451.011</u>	<u>909.232.299</u>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018	01/01/2018
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.892.111.125	1.529.149.375
<b>Cộng</b>	<u>1.892.111.125</u>	<u>1.529.149.375</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	72.039.000.000	78.382.200.000	72.346.200.000	78.075.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	72.039.000.000	78.382.200.000	72.346.200.000	78.075.000.000
<b>Cộng</b>	<b>72.039.000.000</b>	<b>78.382.200.000</b>	<b>72.346.200.000</b>	<b>78.075.000.000</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm (*)	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	692.144.850.000	10.167.250.000	72.346.200.000	629.965.900.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	692.144.850.000	10.167.250.000	72.346.200.000	629.965.900.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>692.144.850.000</b>	<b>10.167.250.000</b>	<b>72.346.200.000</b>	<b>629.965.900.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	72.039.000.000			78.075.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>620.105.850.000</b>			<b>551.890.900.000</b>

(\*) Toàn bộ số vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng trong năm là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn cuối kỳ.

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTĐ ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHD ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHD ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTĐ ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	422.000.000.000	13.026.367.939	27.265.757.375	462.292.125.314
Tăng trong năm	-	1.000.000.000	134.237.526.581	135.237.526.581
Giảm trong năm	-	-	69.465.757.375	69.465.757.375
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>14.026.367.939</b>	<b>92.037.526.581</b>	<b>528.063.894.520</b>
Số dư tại 01/01/2018	422.000.000.000	14.026.367.939	92.037.526.581	528.063.894.520
Tăng trong năm	-	1.000.000.000	131.298.992.046	132.298.992.046
Giảm trong năm	-	-	180.657.526.581	180.657.526.581
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>15.026.367.939</b>	<b>42.678.992.046</b>	<b>479.705.359.985</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	92.037.526.581	27.265.757.375
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	131.298.992.046	134.237.526.581
Phân phối lợi nhuận	180.657.526.581	69.465.757.375
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	92.037.526.581	27.265.757.375
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Trích quỹ quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.417.526.581	945.757.375
+ Trả cổ tức bằng tiền	88.620.000.000	25.320.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	88.620.000.000	42.200.000.000
+ Tạm ứng cổ tức	88.620.000.000	42.200.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>42.678.992.046</b>	<b>92.037.526.581</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHCD – S4A ngày 09/04/2018 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2018; Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 10/04/2018 và Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 10/10/2018 của Hội đồng quản trị.

**e. Cổ tức**

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHCD – S4A ngày 09/04/2018 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 31%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 130.820.000.000 đồng. Theo đó, Công ty đã tạm ứng đợt 1 với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 42.200.000.000 đồng vào ngày 25/08/2017, tạm ứng đợt 2 với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ, tương ứng với số tiền 63.300.000.000 đồng vào ngày 01/02/2018 và chi trả phần còn lại đợt 3 với tỷ lệ 6%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 25.320.000.000 đồng vào ngày 15/05/2018.

- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/2018/NQ-HĐQT ngày 10/04/2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 21.100.000.000 đồng, chi trả vào ngày 15/05/2018; Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 10/10/2018 đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 với tỷ lệ 16%/vốn điều lệ, tương ứng số tiền: 67.520.000.000 đồng, được chi trả vào ngày 05/11/2018.

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán điện thương phẩm	307.491.761.323	286.030.187.288
<b>Cộng</b>	<b>307.491.761.323</b>	<b>286.030.187.288</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***22. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn điện thương phẩm	106.701.394.598	94.963.355.116
<b>Cộng</b>	<b>106.701.394.598</b>	<b>94.963.355.116</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	1.543.665.072	3.788.287.457
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	25.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.522.980.000
<b>Cộng</b>	<b>1.543.665.072</b>	<b>5.336.467.457</b>

**24. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	45.893.265.833	50.453.633.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	671.800.000	64.301.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.167.250.000	-
<b>Cộng</b>	<b>56.732.315.833</b>	<b>50.517.934.648</b>

**25. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên	2.449.061.500	2.943.610.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.910.477.682	1.338.873.620
Các khoản khác	3.211.811.054	2.549.752.251
<b>Cộng</b>	<b>7.571.350.236</b>	<b>6.832.236.309</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	327.272.727	-
Cho thuê trụ sở	32.727.273	32.727.273
Thu nhập khai thác đá (tận thu)	-	140.000.000
Tiền chênh lệch tỷ giá năm 2015 theo H/đồng sửa đổi bổ sung ngày 11/07/2017	-	2.716.000.000
<b>Cộng</b>	<b>360.000.000</b>	<b>2.888.727.273</b>

**27. Chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí liên quan khai thác đá (tận thu)	-	126.000.000
Các khoản khác	680.475	5.232.266
<b>Cộng</b>	<b>680.475</b>	<b>131.232.266</b>

**28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	138.389.685.253	141.810.623.679
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	138.029.685.253	139.053.128.672
- Hoạt động không được ưu đãi	360.000.000	2.757.495.007
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.248.433.422	1.177.256.432
- Điều chỉnh tăng( chi phí không hợp lệ)	2.248.433.422	1.177.256.432
+ Chi phí không hợp lệ	2.248.433.422	1.177.256.432
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	140.638.118.675	142.987.880.111
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	140.278.118.675	140.225.152.838
- Hoạt động không được ưu đãi	360.000.000	2.762.727.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.099.811.868	14.575.060.739
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	14.027.811.868	14.022.515.284
- Hoạt động không được ưu đãi	72.000.000	552.545.455
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	7.013.905.934	7.011.257.642
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	7.013.905.934	7.011.257.642
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.090.693.207</b>	<b>7.573.097.098</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	7.085.905.934	7.563.803.098
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	4.787.273	9.294.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	131.298.992.046	134.237.526.581
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(2.417.526.581)
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	2.417.526.581
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	131.298.992.046	131.820.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>3.111</b>	<b>3.124</b>

(\*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 có thể thay đổi tùy thuộc vào số liệu phê duyệt của đại hội Cổ đông sắp đến về quỹ khen thưởng phúc lợi được trích.

Lãi cơ bản năm 2017 thay đổi do Công ty thực hiện phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD-S4A ngày 09/04/2018.

### 30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.986.710.839	792.712.449
Chi phí nhân công	9.166.033.620	9.202.571.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.112.712.367	49.399.751.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.018.135.746	1.050.232.720
Chi phí khác bằng tiền	50.989.152.262	41.350.323.619
<b>Cộng</b>	<b>114.272.744.834</b>	<b>101.795.591.425</b>

### 31. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### 32. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công cụ tài chính bằng ngoại tệ**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	20.330.000,00	22.530.000,00
Phải trả người bán (USD)		

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	2.368.050	-	2.368.050
Chi phí phải trả	877.451.011	-	877.451.011
Vay và nợ thuê tài chính	78.075.000.000	551.890.900.000	629.965.900.000
Phải trả khác	1.892.111.125	-	1.892.111.125
<b>Cộng</b>	<b>80.846.930.186</b>	<b>551.890.900.000</b>	<b>632.737.830.186</b>

  

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	4.573.547	-	4.573.547
Chi phí phải trả	909.232.299	-	909.232.299
Vay và nợ thuê tài chính	72.039.000.000	620.105.850.000	692.144.850.000
Phải trả khác	1.529.149.375	-	1.529.149.375
<b>Cộng</b>	<b>74.481.955.221</b>	<b>620.105.850.000</b>	<b>694.587.805.221</b>

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh toán của Công ty ở mức kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.121.641.929	-	31.121.641.929
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Phải thu khách hàng	42.099.379.706	-	42.099.379.706
Phải thu khác	60.906.057	-	60.906.057
<b>Cộng</b>	<b>75.281.927.692</b>	<b>-</b>	<b>75.281.927.692</b>

  

<u>01/01/2018</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.808.399.506	-	118.808.399.506
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.131.805.556	-	2.131.805.556
Phải thu khách hàng	24.306.908.387	-	24.306.908.387
Phải thu khác	581.845.332	-	581.845.332
<b>Cộng</b>	<b>145.828.958.781</b>	<b>-</b>	<b>145.828.958.781</b>

### 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 02/01/2019 về việc tạm ứng cổ tức đợt 3 năm 2018 với tỷ lệ là 9%/vốn điều lệ, hình thức chi trả bằng tiền mặt. Ngày đăng ký cuối cùng cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức là 16/1/2019, thời gian chi trả 29/01/2019.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Cổ tức đã nhận	95.364.792.600	36.329.444.800

#### c. Các thông tin khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Hội đồng quản trị	1.292.000.000	906.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	970.700.000	883.100.000

### 35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 10 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

